

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lưu Quyết Thắng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020)
Ông Tôn Quốc Bình	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020)
Ông Bùi Quốc Vương	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020)
Ông Bùi Vạn Phúc	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020)
Ông Nguyễn Đình An	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020)
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020)
Bà Kim Thị Thanh Hà	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020)

Ban Kiểm soát

Ông Bùi Quang Vũ	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020)
Ông Nguyễn Duy Khánh	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020)
Bà Lê Anh Phương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020)

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Cao Nam Giang	Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 9 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Quyền Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 9 năm 2020)
Ông Tôn Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 9 năm 2020)
Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Kế toán trưởng


BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành, 



Cao Nam Giang
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 30 tháng 7 năm 2021

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Ngân hàng phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị



Lưu Quyết Thắng
Chủ tịch

Hà Nội, Ngày 30 tháng 7 năm 2021

Số: 0807/2021/BCKT-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 30 tháng 07 năm 2021, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 13 tháng 5 năm 2020.

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



NGUYỄN THÀNH NAM - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3528-2021-037-1

VŨ TRƯỜNG GIANG - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4145-2017-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B02/TCTD
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	158.453.732.685	174.412.187.476
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”)	6	851.829.819.833	2.708.534.748.798
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	13.777.066.498.061	13.198.280.616.061
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		13.273.431.098.061	13.045.395.216.061
2.	Cho vay các TCTD khác		503.635.400.000	153.635.400.000
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	8	-	(750.000.000)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	9	6.402.337.464.874	5.479.623.818.110
1.	Chứng khoán kinh doanh		6.414.851.265.790	5.483.516.355.610
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(12.513.800.916)	(3.892.537.500)
V.	Cho vay khách hàng		22.652.672.069.907	24.299.428.153.239
1.	Cho vay khách hàng	10	22.841.843.168.261	24.758.160.001.686
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(189.171.098.354)	(458.731.848.447)
VI.	Hoạt động mua nợ	12	192.582.527.528	189.530.040.308
1.	Mua nợ		194.037.811.111	194.037.811.111
2.	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(1.455.283.583)	(4.507.770.803)
VII.	Chứng khoán đầu tư	13	11.929.840.437.838	11.441.256.686.456
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		10.810.600.583.158	10.073.714.475.809
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.500.835.422.480	2.029.057.494.121
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(381.595.567.800)	(661.515.283.474)
VIII.	Tài sản cố định	14	131.015.873.990	88.336.288.710
1.	Tài sản cố định hữu hình	14.1	71.807.465.849	48.439.333.700
a.	Nguyên giá tài sản cố định		169.364.801.303	130.301.869.799
b.	Hao mòn tài sản cố định		(97.557.335.454)	(81.862.536.099)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	14.2	1.448.824.402	1.730.851.894
a.	Nguyên giá tài sản cố định		2.256.220.000	2.256.220.000
b.	Hao mòn tài sản cố định		(807.395.598)	(525.368.106)
3.	Tài sản cố định vô hình	14.3	57.759.583.739	38.166.103.116
a.	Nguyên giá tài sản cố định		143.983.023.856	120.814.088.789
b.	Hao mòn tài sản cố định		(86.223.440.117)	(82.647.985.673)
IX.	Tài sản Có khác	15	3.091.697.893.300	2.225.098.726.884
1.	Các khoản phải thu		292.330.088.835	87.772.121.185
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		2.293.025.640.594	1.611.528.043.284
3.	Tài sản Có khác		506.342.163.871	525.798.562.415
	TỔNG TÀI SẢN		59.187.496.318.016	59.804.501.266.042

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B02/TCTD
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	16.463.486.498.008	18.234.415.109.031
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		16.452.942.172.213	16.551.244.391.339
2.	Vay các TCTD khác		10.544.325.795	1.683.170.717.692
II.	Tiền gửi của khách hàng	17	33.741.058.036.080	29.240.028.914.444
III.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	18	203.000.000	-
IV.	Phát hành giấy tờ có giá	19	4.061.775.737.223	7.621.198.643.395
V.	Các khoản nợ khác	20	1.313.509.731.687	1.148.744.550.805
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		1.189.077.580.749	1.039.458.479.760
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		124.432.150.938	109.286.071.045
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		55.580.033.002.998	56.244.387.217.675
VI.	Vốn và các quỹ			
1.	Vốn của Ngân hàng	22	3.150.000.000.000	3.150.000.000.000
	<i>Vốn điều lệ</i>		<i>3.150.000.000.000</i>	<i>3.150.000.000.000</i>
2.	Quỹ của Ngân hàng	22	168.311.700.979	159.755.060.981
3.	Lợi nhuận chưa phân phối	22	289.151.614.039	250.358.987.386
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.607.463.315.018	3.560.114.048.367
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		59.187.496.318.016	59.804.501.266.042

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B02/TCTD
Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh vay vốn	35	10.097.662.233	33.019.000.000
2.	Cam kết giao dịch hối đoái		323.313.000.000	-
a.	Cam kết mua ngoại tệ		69.285.000.000	-
b.	Cam kết bán ngoại tệ		69.225.000.000	-
b.	Cam kết giao dịch hoán đổi		184.803.000.000	-
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	35	433.139.210.212	388.851.709.865
4.	Bảo lãnh khác	35	262.569.915.177	118.044.434.350



Cao Nam Giang
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 07 năm 2021

Người phê duyệt



Nguyễn Quỳnh Anh
Kế toán trưởng

Người lập



Vương Thị Ngọc Lan
TP. Kế toán tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B03/TCTD
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	3.128.431.888.599	3.347.476.773.026
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(2.604.840.556.169)	(2.629.643.247.448)
I.	Thu nhập lãi thuần		523.591.332.430	717.833.525.578
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		315.649.744.182	130.214.620.563
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(35.321.602.543)	(26.547.902.830)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	280.328.141.639	103.666.717.733
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	4.241.566.544	4.746.860.053
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27.1	23.473.359.461	15.007.232.500
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27.2	23.049.632.415	266.042.889.527
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		47.446.131.164	23.028.935.466
6.	Chi phí từ hoạt động khác		(17.121.604.652)	(1.334.524.931)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	28	30.324.526.512	21.694.410.535
	Tổng thu nhập hoạt động		885.008.559.001	1.128.991.635.926
7.	Chi phí nhân viên		(272.467.681.951)	(288.701.715.762)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(21.760.169.247)	(24.513.924.485)
9.	Chi phí hoạt động khác		(311.149.626.932)	(341.561.028.009)
VII.	Tổng chi phí hoạt động	29	(605.377.478.130)	(654.776.668.256)
VIII.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		279.631.080.871	474.214.967.670
IX.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(207.394.257.854)	(374.028.557.404)
X.	Tổng lợi nhuận trước thuế		72.236.823.017	100.186.410.266
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	(15.192.556.366)	(18.346.896.416)
XI.	Chi phí thuế TNDN		(15.192.556.366)	(18.346.896.416)
XII.	Lợi nhuận sau thuế		57.044.266.651	81.839.513.850
XIII.	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)		164	243



Người phê duyệt

Người phê duyệt

Người lập

Cao Nam Giang
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 07 năm 2021

Nguyễn Quỳnh Anh
Kế toán trưởng

Vương Thị Ngọc Lan
TP. Kế toán tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B04/TCTD
Đơn vị: VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.446.934.291.289	3.125.921.126.735
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(2.455.221.455.180)	(2.442.308.807.373)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		280.328.141.639	103.666.717.733
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán		47.124.641.369	285.796.982.080
Chi hoạt động khác		(16.557.485.675)	912.309.137
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		46.882.012.187	20.782.101.398
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(583.339.699.011)	(617.879.157.050)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	31	(17.856.431.617)	(16.004.905.203)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		(251.705.984.999)	460.886.367.457
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng) các khoản tiền và cho vay các TCTD khác		(350.000.000.000)	(150.000.000.000)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.139.998.945.888)	1.266.249.009.542
Giảm các khoản cho vay khách hàng		1.916.316.833.425	988.601.377.491
(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu đặc biệt	12, 13.5	(748.416.030.374)	-
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(187.309.457.062)	173.937.204.584
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	(2.094.944.743.687)
(Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		(1.770.928.611.023)	160.580.388.278
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		4.501.029.121.636	2.197.517.075.576
(Giảm)/Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(3.559.422.906.172)	3.372.840.759.154
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		203.000.000	-
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		10.606.732.824	(231.070.960.947)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.579.626.247.633)	6.144.596.477.448

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B04/TCTD
Đơn vị: VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(64.504.667.623)	(45.511.869.864)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	1.932.593.634
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(64.504.667.623)	(43.579.276.230)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(496.586.500)	(1.489.821.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(496.586.500)	(1.489.821.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.644.627.501.756)	6.099.527.379.318
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		15.928.342.152.335	9.828.814.773.017
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	32	14.283.714.650.579	15.928.342.152.335



Người phê duyệt

Người phê duyệt

Người lập

Cao Nam Giang
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 07 năm 2021

Nguyễn Quỳnh Anh
Kế toán trưởng

Vương Thị Ngọc Lan
TP. Kế toán tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (sau đây gọi tắt là “BVB” hoặc “Ngân hàng”) là công ty liên kết của Tập đoàn Bảo Việt và do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 49,52% vốn điều lệ. Tập đoàn Bảo Việt là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa (trước khi cổ phần hóa là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam) và chuyển đổi thành công ty cổ phần vào ngày 15 tháng 10 năm 2007.

Ngân hàng được thành lập ngày 11 tháng 12 năm 2008 theo Giấy phép số 328/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 vào ngày 24 tháng 11 năm 2017.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.150.000.000.000 VND.

Đặc điểm hoạt động của Ngân hàng trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra (“Covid-19”) đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Điều hành đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Ngân hàng trong năm tài chính. Ban Điều hành cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tầng 1 và tầng 5, tòa nhà Corner Stone, số 16 Phan Chu Trinh, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là hai mươi hai (22) chi nhánh trong nước, một (01) văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.359 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.485 người).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với khách hàng có khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 01 năm 2020.

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 và Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01 cho Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 tại Thuyết minh số 43). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại các TCTD khác trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Sổ tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư 09; Thông tư 01 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Bán nợ cho công ty quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo nghị định 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về “thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán nợ gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ đã bán.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phân chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục “Thu nhập khác”.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ mà Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 và theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

Loại tài sản

Thời gian hữu dụng ước tính
(số năm)

Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06
Tài sản cố định hữu hình khác	04
Phần mềm máy tính	05
Tài sản cố định vô hình khác	03

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ của Ngân hàng bao gồm hợp đồng kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi. Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

Đối với các hợp đồng phái sinh tiền tệ này, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12, Luật 17/2017/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các TCTD và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng. Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

<i>Quỹ</i>	<i>Trích lập hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01 và Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thu tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thu tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật Lao động năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp mất việc

Theo Điều 49 Bộ luật Lao động năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề trước khi người lao động mất việc làm. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cán trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	138.442.487.499	140.867.959.169
Tiền mặt bằng ngoại tệ	20.011.245.186	33.544.228.307
	158.453.732.685	174.412.187.476

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	850.829.819.833	2.708.534.748.798
- Bằng VND	850.037.671.928	2.682.069.627.275
- Bằng ngoại tệ	792.147.905	26.465.121.523
Tiền gửi khác	1.000.000.000	-
	851.829.819.833	2.708.534.748.798

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	13.273.431.098.061	13.045.395.216.061
Tiền gửi không kỳ hạn	173.431.098.061	3.645.395.216.061
- Bằng VND	16.721.723.219	3.524.242.028.534
- Bằng ngoại tệ	156.709.374.842	121.153.187.527
Tiền gửi có kỳ hạn	13.100.000.000.000	9.400.000.000.000
- Bằng VND	13.100.000.000.000	9.400.000.000.000
Cho vay các TCTD khác	503.635.400.000	153.635.400.000
Cho vay các TCTD khác bằng VND	503.635.400.000	153.635.400.000
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	(750.000.000)
	13.777.066.498.061	13.198.280.616.061

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo Thông tư 02) và cho vay các TCTD khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	13.614.001.857.160	9.559.198.094.108
Nợ có khả năng mất vốn	3.635.400.000	3.635.400.000
	13.617.637.257.160	9.562.833.494.108

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

8. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	-	-	-
Trích lập dự phòng trong năm 2019	750.000.000	-	750.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2019	750.000.000	-	750.000.000
Trích lập dự phòng trong năm 2020	(750.000.000)	-	(750.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	-	-	-

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	4.069.612.300.000	3.072.007.820.000
Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành	256.772.103.300	-
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	2.088.466.862.490	2.411.508.535.610
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(12.513.800.916)	(3.892.537.500)
	6.402.337.464.874	5.479.623.818.110

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	4.069.612.300.000	3.072.007.820.000
Chưa niêm yết	2.345.238.965.790	2.411.508.535.610
	6.414.851.265.790	5.483.516.355.610

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Dự phòng chung	Tổng
	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	-	-
Trích lập dự phòng trong năm 2019	3.892.537.500	3.892.537.500
Số dư tại ngày 31/12/2019	3.892.537.500	3.892.537.500
Trích lập dự phòng trong năm 2020	8.621.263.416	8.621.263.416
Số dư tại ngày 31/12/2020	12.513.800.916	12.513.800.916

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	22.839.040.830.494	24.755.107.663.919
Các khoản trả thay khách hàng	2.802.337.767	2.802.337.767
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	250.000.000
	22.841.843.168.261	24.758.160.001.686

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND	%	VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	19.158.050.832.080	83,87	20.995.779.921.652	84,80
Nợ cần chú ý	2.023.046.060.505	8,86	2.470.774.381.038	9,98
Nợ dưới tiêu chuẩn	138.879.969.376	0,61	188.736.293.657	0,76
Nợ nghi ngờ	395.966.048.620	1,73	209.311.338.243	0,85
Nợ có khả năng mất vốn	1.125.900.257.680	4,93	893.558.067.096	3,61
	22.841.843.168.261	100,00	24.758.160.001.686	100,00

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	10.476.677.829.980	9.679.321.040.832
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	3.136.114.142.935	3.988.764.327.744
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	9.229.051.195.346	11.090.074.633.110
	22.841.843.168.261	24.758.160.001.686

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND	%	VND	%
Công ty Nhà nước	292.286.805.404	1,28	336.082.721.049	1,36
Công ty TNHH khác	3.402.706.307.439	14,90	3.957.697.769.401	15,99
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	93.506.714.233	0,41	216.008.287.881	0,87
Công ty cổ phần khác	5.974.860.785.488	26,16	6.006.013.886.337	24,26
Công ty hợp danh	-	-	249.920.000	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	1.223.000.000	0,00
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	2.811.576.877	0,01	5.869.354.289	0,02
Doanh nghiệp tư nhân	11.623.496.725	0,05	21.747.111.580	0,09
Hộ kinh doanh, cá nhân	13.064.047.482.095	57,19	14.186.339.551.642	57,30
Khác	-	-	26.928.399.507	0,11
	22.841.843.168.261	100,00	24.758.160.001.686	100,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10.301.419.919	0,05	32.805.557.655	0,13
Khai khoáng	1.145.424.042.916	5,01	1.296.017.724.867	5,23
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.189.194.004.608	9,58	2.209.333.609.433	8,92
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	13.257.947.096	0,06	40.806.258.434	0,16
Xây dựng	5.642.856.087.431	24,70	6.443.053.241.353	26,02
Vận tải kho bãi	151.148.012.985	0,66	170.697.489.745	0,69
Dịch vụ	2.834.070.267.337	12,41	1.515.733.693.057	6,12
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6.599.279.233.655	28,90	4.056.003.137.583	16,39
Ngành khác	4.256.312.152.314	18,63	8.993.709.289.559	36,33
	22.841.843.168.261	100,00	24.758.160.001.686	100,00

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	281.784.848.173	176.947.000.274	458.731.848.447
Số trích lập dự phòng trong năm	47.529.456.421	(25.123.643.662)	22.405.812.759
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(291.966.562.852)	-	(291.966.562.852)
Số dư cuối năm	37.347.741.742	151.823.356.612	189.171.098.354

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	119.728.143.361	188.284.940.718	308.013.084.079
Số trích lập dự phòng trong năm	162.056.704.812	(11.337.940.444)	150.718.764.368
Số dư cuối năm	281.784.848.173	176.947.000.274	458.731.848.447

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua nợ bằng VND	194.037.811.111	194.037.811.111
Dự phòng rủi ro	(1.455.283.583)	(4.507.770.803)
	192.582.527.528	189.530.040.308

Thuyết minh giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ gốc đã mua	178.370.000.000	178.370.000.000
Lãi của khoản nợ đã mua	15.667.811.111	15.667.811.111
	194.037.811.111	194.037.811.111

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán Nợ	10.810.600.583.158	10.073.714.475.809
Chứng khoán Chính phủ	2.635.905.906.368	2.275.788.696.348
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4.141.528.106.478	1.753.970.884.618
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.033.166.570.312	6.043.954.894.843
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(43.337.487.800)	(55.036.168.267)
Dự phòng chung	(43.337.487.800)	(55.036.168.267)
	10.767.263.095.358	10.018.678.307.542

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán Nợ	224.000.000.000	261.500.000.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	224.000.000.000	261.500.000.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(1.680.000.000)	(2.242.500.000)
Dự phòng chung	(1.680.000.000)	(2.242.500.000)
	222.320.000.000	259.257.500.000

13.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.276.835.422.480	1.767.557.494.121
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(336.578.080.000)	(604.236.615.207)
	940.257.342.480	1.163.320.878.914

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

13.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo mệnh giá (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.398.694.676.790	100,00	8.059.425.779.461	100,00
	8.398.694.676.790	100,00	8.059.425.779.461	100,00

13.5 Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu đặc biệt) trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	Tổng cộng
	Dự phòng chung VND	Dự phòng chung VND	
Số dư đầu năm	55.036.168.267	2.242.500.000	57.278.668.267
(Hoàn nhập) (xem <i>Thuyết minh số 29.2</i>)	(11.698.680.467)	(562.500.000)	(12.261.180.467)
Số dư cuối năm	43.337.487.800	1.680.000.000	45.017.487.800

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	Tổng cộng
	Dự phòng chung VND	Dự phòng chung VND	
Số dư đầu năm	40.359.795.799	3.142.500.001	43.502.295.800
Trích lập/(Hoàn nhập) (xem <i>Thuyết minh số 29.2</i>)	14.676.372.468	(900.000.001)	13.776.372.467
Số dư cuối năm	55.036.168.267	2.242.500.000	57.278.668.267

13.6 Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	604.236.615.207	638.313.119.668
Trích trong năm	188.790.932.315	219.507.305.816
Sử dụng dự phòng tất toán trái phiếu trong năm	(456.449.467.522)	(253.583.810.277)
Số dư cuối năm	336.578.080.000	604.236.615.207

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	45.399.281.318	11.096.880.000	72.718.464.321	1.087.244.160	130.301.869.799
Mua trong năm	26.829.102.356	-	14.456.015.900	50.614.300	41.335.732.556
Thanh lý, nhượng bán	(290.613.200)	-	(1.787.731.682)	(181.076.170)	(2.259.421.052)
Tăng/(Giảm) khác	(13.380.000)	-	-	-	(13.380.000)
Số dư cuối năm	71.924.390.474	11.096.880.000	85.386.748.539	956.782.290	169.364.801.303
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	37.467.281.602	8.474.415.448	35.101.657.898	819.181.151	81.862.536.099
Khấu hao trong năm	6.837.798.686	1.048.827.861	10.472.102.587	87.442.497	18.446.171.631
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(290.613.200)	-	(1.684.902.751)	(181.076.170)	(2.156.592.121)
Tăng/(Giảm) khác	(594.780.155)	-	-	-	(594.780.155)
Số dư cuối năm	43.419.686.933	9.523.243.309	43.888.857.734	725.547.478	97.557.335.454
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	7.931.999.716	2.622.464.552	37.616.806.423	268.063.009	48.439.333.700
Số dư cuối năm	28.504.703.541	1.573.636.691	41.497.890.805	231.234.812	71.807.465.849

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

55.076.411.888

48.368.793.492

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

14.2 Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
Số dư đầu năm	2.256.220.000	2.256.220.000
Số dư cuối năm	2.256.220.000	2.256.220.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	525.368.106	525.368.106
Khấu hao trong năm	282.027.492	282.027.492
Số dư cuối năm	807.395.598	807.395.598
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
Số dư đầu năm	1.730.851.894	1.730.851.894
Số dư cuối năm	1.448.824.402	1.448.824.402

14.3 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Phí bản quyền hệ thống	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	92.003.579.845	27.627.968.144	1.182.540.800	120.814.088.789
Mua trong năm	-	22.656.135.067	512.800.000	23.168.935.067
Số dư cuối năm	92.003.579.845	50.284.103.211	1.695.340.800	143.983.023.856
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	71.186.991.146	10.590.721.128	870.273.399	82.647.985.673
Khấu hao trong năm	2.762.796.816	6.316.773.953	251.710.375	9.331.281.144
(Giảm) khác	-	(5.755.826.700)	-	(5.755.826.700)
Số dư cuối năm	73.949.787.962	11.151.668.381	1.121.983.774	86.223.440.117
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	20.816.588.699	17.037.247.016	312.267.401	38.166.103.116
Số dư cuối năm	18.053.791.883	39.132.434.830	573.357.026	57.759.583.739

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Nguyên giá/ Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND
TSCĐ vô hình, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	140.530.655.551	83.527.999.619	57.002.655.932
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	67.833.419.180	-	67.833.419.180

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu	292.330.088.835	87.772.121.185
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 15.1)	11.615.484.499	25.890.175.276
- Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 15.2)	280.714.604.336	61.881.945.909
Các khoản lãi và phí phải thu (Thuyết minh số 15.3)	2.293.025.640.594	1.611.528.043.284
Tài sản Có khác	506.342.163.871	525.798.562.415
- Công cụ lao động	3.224.029.703	2.280.703.823
- Chi phí chờ phân bổ (*)	83.046.876.148	103.304.709.972
- Tài sản gán nợ chờ xử lý (Thuyết minh số 15.4)	416.117.763.520	416.117.763.520
- Tài sản Có khác	3.953.494.500	4.095.385.100
	3.091.697.893.300	2.225.098.726.884

15.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.615.484.499	25.890.175.276
Trong đó: Những công trình lớn:		
- Các công trình khu vực miền Bắc	7.837.545.000	25.514.177.576
- Các công trình khu vực miền Trung	3.468.965.000	-
- Các công trình khu vực miền Nam	-	375.997.700

15.2. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu nội bộ	4.348.407.624	2.465.938.929
Các khoản phải thu bên ngoài	276.366.196.712	59.416.006.980
Trong đó:		
- Phải thu trung gian thanh toán	55.264.229.266	34.705.698.650
- Tiền đặt cọc, ký quỹ	13.570.506.371	12.889.129.402
- Phải thu từ NHNN về cho vay hỗ trợ lãi suất	1.479.785.962	-
- Các khoản phải thu khác	206.051.675.113	11.821.178.928
	280.714.604.336	61.881.945.909

15.3. Các khoản lãi và phí phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	6.430.958.905	21.137.917.805
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	178.398.278.284	227.439.922.819
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	2.107.670.873.998	1.362.425.202.659
Lãi phải thu khác	525.529.407	525.000.001
	2.293.025.640.594	1.611.528.043.284

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

15.4. Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bất động sản	76.221.600.000	76.221.600.000
Cổ phiếu	339.896.163.520	339.896.163.520
	416.117.763.520	416.117.763.520

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	111.029.672.213	3.508.524.391.339
- Bằng VND	111.029.672.213	3.508.524.391.339
- Bằng ngoại tệ	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	16.341.912.500.000	13.042.720.000.000
- Bằng VND	16.215.000.000.000	12.950.000.000.000
- Bằng ngoại tệ	126.912.500.000	92.720.000.000
Vay các TCTD khác	10.544.325.795	1.683.170.717.692
- Bằng VND	10.402.592.222	1.683.170.717.692
- Bằng ngoại tệ	141.733.573	-
	16.463.486.498.008	18.234.415.109.031

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	3.611.236.214.449	6.005.175.314.710
- Bằng VND	3.580.474.405.479	5.943.263.320.127
- Bằng ngoại tệ	30.761.808.970	61.911.994.583
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	30.039.611.173.377	23.153.526.421.727
- Bằng VND	29.649.361.251.884	22.891.421.429.175
- Bằng ngoại tệ	390.249.921.493	262.104.992.552
Tiền gửi ký quỹ	90.210.648.254	81.327.178.007
- Bằng VND	74.058.148.254	65.101.178.007
- Bằng ngoại tệ	16.152.500.000	16.226.000.000
	33.741.058.036.080	29.240.028.914.444

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Nhà nước	45.701.281.108	0,14	54.362.999.660	0,19
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	7.000.813.772.650	20,75	9.868.457.133.011	33,75
Công ty TNHH khác	312.662.291.438	0,93	373.141.307.110	1,28
Công ty CP có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.566.725.380.814	4,64	4.030.607.880.622	13,78
Công ty cổ phần khác	3.483.679.566.243	10,32	3.359.876.399.900	11,49
Doanh nghiệp tư nhân	307.746.440	-	546.013.969	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	107.738.681.029	0,32	54.220.192.282	0,19
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.999.342.809	0,01	593.388.438	-
Hộ kinh doanh, cá nhân	21.082.977.622.912	62,48	11.382.932.242.253	38,93
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	31.772.099.152	0,09	20.958.766.583	0,07
Tiền gửi của các đối tượng khác	106.680.251.486	0,32	94.332.590.617	0,32
	33.741.058.036.080	100,00	29.240.028.914.444	100,00

18. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính)		
		Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
		VND	VND	VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	92.503.000.000	-	(203.000.000)	(203.000.000)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	-	-	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	92.503.000.000	-	(203.000.000)	(203.000.000)
	92.503.000.000	-	(203.000.000)	(203.000.000)

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chứng chỉ tiền gửi	2.011.775.737.223	5.571.198.643.395
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2.011.775.737.223	5.571.198.643.395
Trái phiếu	2.050.000.000.000	2.050.000.000.000
Từ 05 năm trở lên	2.050.000.000.000	2.050.000.000.000
	4.061.775.737.223	7.621.198.643.395

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

20.1. Các khoản lãi và phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	1.021.101.025.262	890.962.328.939
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	167.976.426.036	142.727.000.989
Lãi phải trả cho tiền vay	129.451	5.769.149.832
	1.189.077.580.749	1.039.458.479.760

20.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải trả nội bộ	20.304.961.421	20.025.695.342
Các khoản phải trả nhân viên	18.807.201.459	18.529.591.587
Phải trả về kinh phí công đoàn	45.506.300	162.594.305
Phải trả khác	1.452.253.662	1.333.509.450
Các khoản phải trả bên ngoài	96.926.803.999	88.564.790.185
Các khoản chờ thanh toán	51.027.487.030	33.368.572.144
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	28.196.615.050	28.693.201.550
Doanh thu chờ phân bổ	-	-
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	2.732.188.307	8.511.688.649
Thuế và các khoản phải trả khác cho ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 23)	14.819.990.938	17.834.173.673
Các khoản phải trả khác	150.522.674	157.154.169
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.200.385.518	695.585.518
	124.432.150.938	109.286.071.045

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	711.885.037	4.704.683.110	(4.824.785.203)	591.782.944
Thuế TNDN	16.544.805.687	15.192.556.366	(17.856.431.617)	13.880.930.436
Các loại thuế khác	577.482.949	8.791.214.487	(9.021.419.878)	347.277.558
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	-	62.150.000	(62.150.000)	-
	17.834.173.673	28.750.603.963	(31.764.786.698)	14.819.990.938

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	3.150.000.000.000	97.993.377.547	49.485.756.356	180.795.400.614	3.478.274.534.517				
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	81.839.513.850	81.839.513.850				81.839.513.850
Trích các quỹ trong năm	-	8.183.951.385	4.091.975.693	(12.275.927.078)					-
Số dư đầu năm nay	3.150.000.000.000	106.177.328.932	53.577.732.049	250.358.987.386	3.560.114.048.367				
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	57.044.266.651	57.044.266.651				
Tạm trích các quỹ trong năm	-	5.704.426.665	2.852.213.333	(8.556.639.998)					-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2018 - 2019	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)				
Thù lao HĐQT	-	-	-	(695.000.000)	(695.000.000)				
Số dư cuối năm nay	3.150.000.000.000	111.881.755.597	56.429.945.382	289.151.614.039	3.607.463.315.018				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
	VND	VND	VND	VND
Tập đoàn Bảo Việt	1.560.000.000.000	-	1.560.000.000.000	-
Cổ đông khác	1.590.000.000.000	-	1.590.000.000.000	-
	3.150.000.000.000	-	3.150.000.000.000	-

22.3. Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	315.000.000	315.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	315.000.000	315.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	315.000.000	315.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	315.000.000	315.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	315.000.000	315.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế (VND)	57.044.266.651	81.839.513.850
Thù lao HĐQT (VND)	(244.254.545)	(385.000.000)
Trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu) (VND)	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (VND)	51.800.012.106	76.454.513.850
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	315.000.000	315.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	164	243

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	148.009.703.533	137.634.319.128
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.281.078.610.614	2.150.890.825.018
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	695.707.971.656	1.046.717.015.123
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	2.785.072.721	2.651.769.566
Thu khác từ hoạt động tín dụng	850.530.075	9.582.844.191
	3.128.431.888.599	3.347.476.773.026

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	2.049.784.499.330	2.024.256.331.069
Trả lãi tiền vay	7.706.830.315	206.561.647.316
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	545.120.058.570	382.091.324.394
Trả lãi tiền thuê tài chính	90.825.966	129.782.637
Chi phí hoạt động tín dụng khác	2.138.341.988	16.604.162.032
	2.604.840.556.169	2.629.643.247.448

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	315.649.744.182	130.214.620.563
Hoạt động thanh toán	41.416.880.738	35.836.640.615
Hoạt động ngân quỹ	6.542.517.511	7.304.748.059
Dịch vụ đại lý	11.946.732.827	12.503.343.254
Dịch vụ khác	255.743.613.106	74.569.888.635
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(35.321.602.543)	(26.547.902.830)
Hoạt động thanh toán	(20.474.748.233)	(17.120.314.428)
Hoạt động ngân quỹ	(1.206.790.983)	(2.000.371.063)
Dịch vụ khác	(13.640.063.327)	(7.427.217.339)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	280.328.141.639	103.666.717.733

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	9.348.506.925	9.004.473.586
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	9.175.556.925	6.927.893.586
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	172.950.000	2.076.580.000
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(5.106.940.381)	(4.257.613.533)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(5.089.639.787)	(2.708.073.533)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(17.300.594)	(1.549.540.000)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.241.566.544	4.746.860.053

27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

27.1. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	44.057.998.025	19.883.270.000
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(11.963.375.148)	(983.500.000)
(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(8.621.263.416)	(3.892.537.500)
	23.473.359.461	15.007.232.500

27.2. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	46.233.132.525	302.641.153.948
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(35.444.680.577)	(22.821.891.954)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư không bao gồm trái phiếu đặc biệt (xem <i>Thuyết minh số 13.5</i>)	12.261.180.467	(13.776.372.467)
	23.049.632.415	266.042.889.527

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

28. LÃI THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động khác	47.446.131.164	23.028.935.466
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	97.360.769	83.865.874
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	46.882.012.187	20.782.101.398
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	1.932.593.634
Thu nhập khác	466.758.208	230.374.560
Chi phí hoạt động khác	(17.121.604.652)	(1.334.524.931)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(29.575.748)	(205.000.000)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(17.092.028.904)	(1.129.524.931)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30.324.526.512	21.694.410.535

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	818.659.111	885.235.624
2. Chi phí cho nhân viên	272.467.681.951	288.701.715.762
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	232.817.279.547	243.279.100.899
- Các khoản chi đóng góp theo lương	21.522.413.010	21.697.200.709
- Chi trợ cấp	34.500.000	3.500.000
- Chi khác cho nhân viên	18.093.489.394	23.721.914.154
3. Chi về tài sản	184.666.350.708	177.173.372.577
<i>Trong đó: khấu hao tài sản cố định</i>	<i>21.760.169.247</i>	<i>24.513.924.485</i>
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	117.798.633.392	163.950.921.580
Trong đó:		
- Công tác phí	4.560.175.059	14.063.074.216
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	23.550.000	138.263.024
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	29.626.152.968	24.065.422.713
	605.377.478.130	654.776.668.256

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

30. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(750.000.000)	750.000.000
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	47.529.456.421	162.056.704.812
(Hoàn nhập) dự phòng chung cho vay khách hàng	(25.123.643.662)	(11.337.940.444)
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng rủi ro cho hoạt động mua nợ	(3.052.487.220)	3.052.487.220
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC	188.790.932.315	219.507.305.816
	207.394.257.854	374.028.557.404

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	72.236.823.017	100.186.410.266
<i>Cộng:</i>		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	346.147.115	241.157.722
Thu nhập chịu thuế TNDN	72.582.970.132	100.427.567.988
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	14.516.594.026	20.085.513.598
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ trước	675.962.340	80.850.000
Điều chỉnh thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng tài sản thể chấp	-	(1.819.467.182)
Thuế TNDN phải trả trong năm	15.192.556.366	18.346.896.416

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Ngân hàng được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	158.453.732.685	174.412.187.476
Tiền gửi tại NHNN	851.829.819.833	2.708.534.748.798
Tiền gửi tại các TCTD khác	13.273.431.098.061	13.045.395.216.061
- Không kỳ hạn	173.431.098.061	3.645.395.216.061
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	13.100.000.000.000	9.400.000.000.000
	14.283.714.650.579	15.928.342.152.335

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

33. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	1.345	1.428
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (VND)		
1. Tổng quỹ lương	232.817.279.547	243.279.100.899
2. Thu nhập khác	11.131.384.283	12.098.141.330
3. Tổng thu nhập (1+2+3)	243.948.663.830	255.377.242.229
4. Tiền lương bình quân	14.419.914	14.196.960
5. Thu nhập bình quân	<u>15.109.354</u>	<u>14.902.967</u>

34. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP, CẦM CÓ CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bất động sản	28.680.721.110.489	37.574.284.097.972
Động sản	11.942.276.198.185	11.843.357.799.857
Chứng từ có giá	6.730.223.725.019	5.705.985.123.569
Tài sản khác	21.485.245.715.722	25.583.107.056.363
	<u>68.838.466.749.415</u>	<u>80.706.734.077.761</u>

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Cam kết bảo lãnh vay vốn	10.097.662.233	33.019.000.000
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	433.139.210.212	388.851.709.865
Bảo lãnh khác	262.569.915.177	118.044.434.350
- Bảo lãnh dự thầu	11.358.017.912	12.698.364.984
- Bảo lãnh thanh toán	14.487.460.585	7.375.590.000
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	168.651.411.660	37.847.023.816
- Các cam kết bảo lãnh khác	68.073.025.020	60.123.455.550
Cam kết giao dịch hối đoái	323.313.000.000	-
	1.029.119.787.622	539.915.144.215

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Ngân hàng gồm:

<u>Tên khách hàng</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Bảo Việt	Cổ đông sáng lập
Công ty cổ phần sữa Việt Nam	Cổ đông sáng lập
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt
Tổng công ty Bảo Việt Nhân thọ	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt
Công ty TNHH Bảo hiểm - Âu Lạc	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt
Công ty cổ phần khách sạn và du lịch Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan trong năm 2020 như sau:

Tên khách hàng	Thu nhập lãi	Thu nhập khác	Chi phí lãi	Chi phí khác
Tập đoàn Bảo Việt	-	69.832.717	276.666.075.709	699.950.432
Công ty cổ phần sữa Việt Nam	-	-	2.660	-
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	517.302.671	5.905.342.601	5.556.344.773	2.519.371.485
Tổng công ty Bảo Việt Nhân thọ	-	246.347.842	194.414.431.290	1.562.255.559
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	40.459.512.134	22.997.606	276.285.429.220	-
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	-	165.590.812	27.407.879.616	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	24.535.881	82.788.758	3.061.723.111	7.533.707.860
Công ty TNHH Bảo hiểm - Âu Lạc	-	-	18.063	-
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	-	3.476.500	1.462.909	-
Công ty cổ phần khách sạn và du lịch Bảo Việt	4.648.774.720	1.000.000	1.734.971.721	-
Tổng	45.650.125.406	6.497.376.836	785.128.339.072	12.315.285.336

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên khách hàng	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, trái phiếu, lãi dự chi, tiền đặt cọc thuê nhà	626.127.383	2.172.612.099.895
Công ty cổ phần sữa Việt Nam	Tiền gửi, lãi dự chi	-	-
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi, phí hoa hồng môi giới	86.032.400	149.922.254.102
Tổng công ty Bảo Việt Nhân thọ	Tiền gửi, trái phiếu, lãi dự chi, tiền đặt cọc thuê nhà	231.439.557	3.029.420.368.050
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi	-	4.153.398.084.281
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	Tiền gửi, trái phiếu, lãi dự chi	58.757.220	962.674.664.231
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi	85.000.000	64.498.114.645
Công ty TNHH Bảo hiểm - Âu Lạc	Tiền gửi, lãi dự chi	-	8.558.506
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi	-	186.325.318
Công ty cổ phần khách sạn và du lịch Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi, tiền vay, lãi dự thu	23.231.926.505	293.541.116
Tổng		24.319.283.065	10.533.014.010.144

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

Chi tiết thù lao và tiền lương của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thành viên Hội đồng Quản trị	2.045.731.338	3.668.906.292
Thành viên Ban Kiểm soát	1.440.702.871	1.500.039.770
Thành viên Ban Điều hành	3.741.777.299	4.893.319.913
	7.228.211.508	10.062.265.975

37. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết ngoại bảng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
	VND	VND	VND	VND	VND
Trong nước	23.345.478.568.261	50.194.000.208.293	1.029.119.787.622	203.000.000	18.726.287.271.428

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một định chế tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả các hướng dẫn về quy trình tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Chính sách quản trị rủi ro được Hội đồng Quản trị phê duyệt, chính sách này phải phù hợp với chiến lược kinh doanh, năng lực về vốn, kinh nghiệm quản lý và tính sẵn sàng đối mặt với rủi ro. Ngân hàng cũng xây dựng phương thức đo lường rủi ro thích hợp, chuẩn qui trình, thủ tục, khung báo cáo quản trị rủi ro.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

Ngân hàng áp dụng Chính sách quản lý rủi ro theo mô hình tập trung. Đó là mô hình quản lý rủi ro có sự tách biệt một cách độc lập giữa ba chức năng: Quản lý rủi ro, kinh doanh và tác nghiệp. Sự tách biệt giữa ba chức năng nhằm mục tiêu hàng đầu là giảm thiểu rủi ro xuống mức thấp nhất, đồng thời phát huy được tối đa kỹ năng chuyên môn của từng vị trí cán bộ ngân hàng. Với mô hình này, Ngân hàng đã triển khai Hệ thống Quản lý Rủi ro thông qua một cơ cấu tổ chức đảm bảo sự độc lập giữa chức năng tạo lợi nhuận và chức năng quản lý rủi ro. Theo đó, Ngân hàng đã thành lập Khối Quản lý rủi ro độc lập, tách biệt khỏi chức năng kinh doanh, có nhiệm vụ giám sát, đánh giá, xây dựng các kế hoạch dự phòng và quản lý trên các mảng rủi ro chính bao gồm: Tín dụng, thanh khoản, thị trường và hoạt động (tác nghiệp).

Các chính sách về: cơ chế phân cấp, ủy quyền, thẩm quyền phê duyệt được quản lý tập trung tại Hội sở chính và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt để đảm bảo triển khai một cách thống nhất trong toàn hệ thống. Hệ thống hạn mức theo các quy định của NHNN và quy định nội bộ của Ngân hàng cũng đã được xây dựng dựa trên các công cụ đo lường và kiểm soát.

Chính sách quản lý rủi ro được thể hiện bằng hệ thống các văn bản thông qua các quy chế, quy định và quy trình nghiệp vụ. Hệ thống văn bản được xây dựng dưới sự định hướng chỉ đạo của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành với sự tham gia của các Phòng/Ban nghiệp vụ, trong đó nhất thiết phải có sự tham gia phân biện, đánh giá của Ban Pháp chế và Khối QLRR; đồng thời có sự hỗ trợ tích cực của Trung tâm Công nghệ thông tin để xây dựng các chức năng kiểm soát tự động trên các chương trình ứng dụng.

Các chính sách QLRR trong công tác kiểm tra, giám sát cũng được quan tâm sát sao. Các đơn vị thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát (Phòng Kiểm toán nội bộ, Phòng Giám sát và Quản lý rủi ro, các đoàn kiểm tra thành lập theo chỉ đạo của Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc các Khối) thường xuyên có kế hoạch kiểm tra định kỳ hoặc bất thường để nắm bắt tình hình thực tế cũng như phát hiện sớm các dấu hiệu rủi ro trong quá trình hoạt động tại các đơn vị nhằm xây dựng các kế hoạch dự phòng cho các rủi ro đó.

39. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro xảy ra do sự thay đổi của tỷ giá làm ảnh hưởng tới lợi nhuận và giá trị tài sản của Ngân hàng.

Rủi ro tiền tệ của Ngân hàng chủ yếu xuất phát từ các hoạt động kinh doanh ngoại tệ, hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn.

Ngân hàng thông qua bộ máy và công cụ quản lý để nhận diện, đo lường và kiểm soát, giám sát, báo cáo rủi ro tiền tệ, từ đó tác động tới quy mô, cơ cấu tài sản trong và ngoài bảng cân đối cũng như có chính sách điều hành linh hoạt để bảo đảm ngăn ngừa, hạn chế mức độ rủi ro mà Ngân hàng phải đối mặt không gây nên những bất lợi quá lớn đối với tình hình tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng thực hiện xây dựng các kịch bản, tình huống giả định về tình hình biến động tỷ giá trên thị trường (bao gồm cả trong điều kiện bất thường, xảy ra khủng hoảng); cũng như các kịch bản, tình huống về tình hình biến động giá trị danh mục tài sản có – tài sản nợ để xác định mức độ tổn thất lợi nhuận/giá trị tài sản của Ngân hàng theo các kịch bản, tình huống đó.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trên thực tế, tài sản của Ngân hàng có gốc VND chiếm 99,02% tổng cơ cấu tài sản, tài sản có gốc USD chiếm 0,92% tổng cơ cấu tài sản và tài sản có gốc các ngoại tệ khác chỉ chiếm 0,06% tổng cơ cấu tài sản. Do đó, rủi ro tiền tệ của Ngân hàng chủ yếu tập trung ở những tài sản có gốc USD.

Trong năm 2020, tỷ giá USD/VND diễn biến tương đối ổn định. Tỷ giá giao dịch trên thị trường liên ngân hàng trong năm qua thường xuyên được duy trì thấp hơn mức trần niêm yết. Bên cạnh đó, tâm lý thị trường khá ổn định.

Để kiểm soát rủi ro do biến động tỷ giá, Ngân hàng đã thiết lập một số loại hạn mức để quản lý như hạn mức trạng thái ngoại tệ và hạn mức lỗ tối đa đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ. Các hạn mức này do Ủy ban ALCO phê duyệt từng thời kỳ phù hợp với diễn biến tỷ giá trên thị trường và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	EUR quy đổi		USD quy đổi		Các ngoại tệ khác quy đổi		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.306.012.174	16.705.233.012	-	-	-	-	20.011.245.186
Tiền gửi tại NHNN	-	792.147.905	-	-	-	-	792.147.905
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	11.387.231.829	136.626.786.679	8.695.356.334	8.695.356.334	-	-	156.709.374.842
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	92.300.000.000	-	-	-	-	92.300.000.000
Cho vay khách hàng (*)	-	364.148.949.648	-	-	-	-	364.148.949.648
Các tài sản Có khác (*)	-	916.955.965	-	-	-	-	916.955.965
Tổng tài sản	14.693.244.003	611.490.073.209	8.695.356.334	8.695.356.334	634.878.673.546		
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	127.054.233.573	-	-	-	-	127.054.233.573
Tiền gửi của khách hàng	5.031.377.774	432.129.744.264	3.108.425	3.108.425	-	-	437.164.230.463
Các khoản nợ khác	1.138	2.302.319.201	-	-	-	-	2.302.320.339
Tổng nợ phải trả	5.031.378.912	561.486.297.038	3.108.425	3.108.425	566.520.784.375		
Trạng thái tiền tệ nội bảng	9.661.865.091	50.003.776.171	-	-	-	-	68.357.889.171
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	9.661.865.091	50.003.776.171	8.692.247.909	8.692.247.909	68.357.889.171		

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

40. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro xảy ra do sự thay đổi của lãi suất làm ảnh hưởng tới lợi nhuận và giá trị tài sản của Ngân hàng.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng chủ yếu xuất phát từ các hoạt động đầu tư, hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Ngân hàng thông qua bộ máy và công cụ quản lý để nhận diện, đo lường và kiểm soát, giám sát, báo cáo rủi ro lãi suất; từ đó tác động tới quy mô, cơ cấu tài sản trong và ngoài bảng cân đối cũng như có chính sách điều hành lãi suất linh hoạt để bảo đảm ngăn ngừa, hạn chế mức độ rủi ro mà Ngân hàng phải đối mặt không gây nên những bất lợi quá lớn đối với tình hình tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng có các chính sách về huy động/sử dụng vốn nhằm giảm thiểu rủi ro lãi suất như đảm bảo cơ cấu hợp lý về kỳ hạn và giữa tài sản có và tài sản nợ; cơ chế điều hành lãi suất linh hoạt; ban hành chính sách lãi suất nhất quán từ Hội sở chính tới tất cả các chi nhánh trong hệ thống, thực hiện quản lý vốn và quản lý rủi ro lãi suất tập trung tại Hội sở chính thông qua công cụ điều chuyển vốn nội bộ (FTP).

Ngân hàng thực hiện xây dựng các kịch bản, tình huống giả định về tình hình biến động lãi suất trên thị trường (bao gồm cả trong điều kiện bất thường, xảy ra khủng hoảng); cũng như các kịch bản, tình huống về tình hình biến động giá trị danh mục tài sản có – tài sản nợ để xác định mức độ tổn thất lợi nhuận/giá trị tài sản của Ngân hàng theo các kịch bản, tình huống đó.

Chính sách quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động huy động/cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn): chủ yếu là các giao dịch với kỳ hạn ngắn dưới 3 tháng. Lãi suất huy động/cho vay được xác định tùy thuộc vào tình hình lãi suất trên thị trường. Ngân hàng thực hiện giao dịch trên cơ sở điều hành cơ cấu hợp lý về kỳ hạn giữa hoạt động huy động và cho vay.

Đối với hoạt động đầu tư/kinh doanh giấy tờ có giá: Ngân hàng thực hiện đầu tư/kinh doanh giấy tờ có giá trên cơ sở mức lãi suất tối thiểu và hạn mức đã được Ủy ban Quản lý tài sản Nợ - Có (Ủy ban ALCO) phê duyệt từng thời kỳ căn cứ vào mức vốn chủ sở hữu, lãi suất thị trường, mức lợi tức kỳ vọng,...; các khoản đầu tư với kỳ hạn chủ yếu từ 1 năm đến 5 năm; trong đó lãi suất các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp đều được thả nổi, điều chỉnh định kỳ hàng năm.

Đối với hoạt động huy động vốn từ tổ chức kinh tế và cá nhân: Các khoản huy động với kỳ hạn ngắn chủ yếu dưới 1 năm, lãi suất huy động được ban hành thống nhất trong hệ thống căn cứ tình hình lãi suất trên thị trường, chính sách của Ngân hàng và đặc biệt là thực hiện tuân thủ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước từng thời kỳ.

Đối với hoạt động cho vay tổ chức kinh tế và cá nhân: Ngân hàng thực hiện cho vay với kỳ hạn từ ngắn hạn đến trung, dài hạn. Trong đó, các khoản cho vay trung dài hạn đều được thả nổi lãi suất, có lịch điều chỉnh lãi suất hợp lý định kỳ 3 tháng/6 tháng. Mức lãi suất cho vay được xác định trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Hội sở chính quy định mức lãi suất cho vay tối thiểu trong từng thời kỳ đối với từng đối tượng khách hàng và từng sản phẩm.

Công cụ đo lường, quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng đo lường, quản lý rủi ro lãi suất thông qua đo lường mức độ mất cân đối cấu trúc tài sản (khe hở nhạy cảm với lãi suất). Khe hở lãi suất là sự chênh lệch giữa tài sản có nhạy cảm với lãi suất và tài sản nợ nhạy cảm với lãi suất theo kỳ định giá lại lãi suất (repricing gaps) và được xem xét trên hai góc độ là thời hạn và mức độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

Mất cân đối cấu trúc tài sản phát sinh khi Ngân hàng thực hiện các hoạt động đầu tư/kinh doanh như: hoạt động cấp tín dụng, huy động tiền gửi, kinh doanh ngoại hối, tiền tệ và các hoạt động khác. Quy mô và phạm vi hoạt động càng lớn, khả năng và mức độ mất cân đối càng nhiều.

Thời hạn định giá lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong việc phân tích khe hở nhạy cảm với lãi suất theo thời hạn tái định giá của các tài sản có và tài sản nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác, tài sản nợ khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi suất;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính là khoảng thời gian từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến thời điểm điều chỉnh lại lãi suất gần nhất căn cứ theo điều kiện phát hành đối với từng chứng khoán đầu tư/kinh doanh;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản huy động và tiền gửi/cho vay đối với các TCTD; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước; các khoản huy động và cho vay tổ chức kinh tế và cá nhân được xác định như sau:
 - ✓ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất là khoảng cách từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến ngày đáo hạn được quy định trong hợp đồng;
 - ✓ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất là khoảng cách từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến ngày điều chỉnh lãi suất gần nhất được quy định theo hợp đồng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xác định là khoảng thời gian từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến thời điểm điều chỉnh lại lãi suất gần nhất đối với từng loại giấy tờ có giá trong trường hợp thả nổi lãi suất và đến thời điểm đáo hạn của từng loại giấy tờ có giá đối với trường hợp cố định lãi suất;
- ▶ Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; tiền gửi khách hàng và phát hành giấy tờ có giá theo loại tiền tệ được Ngân hàng công bố theo từng thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Tài sản	Kỳ thay đổi lãi suất										Tổng VND	
	Không chịu rủi ro lãi suất do định giá lại					Rủi ro lãi suất						
	Quá hạn VND	Dưới 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng VND	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	158.453.732.685
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	851.829.819.833
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	3.635.400.000	173.431.098.061	10.600.000.000.000	3.000.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	13.777.066.498.061
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	313.840.938.355	309.501.806.780	1.184.213.473.000	537.682.747.655	-	4.069.612.300.000	-	-	-	-	6.414.851.265.790
Cho vay khách hàng (*)	4.908.245.499.218	1.911.736.204.548	1.053.553.731.154	3.420.503.479.606	1.260.300.061.200	2.997.315.627.115	7.290.188.565.421	22.841.843.168.261	-	-	-	851.829.819.833
Mua nợ (*)	-	75.667.811.111	-	-	118.370.000.000	-	-	194.037.811.111	-	-	-	194.037.811.111
Chứng khoán đầu tư (*)	-	799.063.017.671	1.525.722.110.621	2.478.424.317.210	4.241.528.106.476	877.205.422.480	1.871.493.031.180	12.311.436.005.638	-	-	-	131.015.873.990
Tài sản cố định	-	131.015.873.990	-	-	-	-	-	-	-	-	-	131.015.873.990
Tài sản Có khác (*)	-	3.091.697.893.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.091.697.893.300
Tổng tài sản	4.911.880.899.218	5.205.491.435.540	13.419.244.954.014	5.888.777.648.555	7.083.141.269.816	6.157.880.915.331	13.231.293.896.601	59.772.232.068.669				
Nợ phải trả												
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	111.296.387.754	14.341.645.784.459	2.000.000.000.000	141.733.573	10.402.592.222	-	16.463.486.498.008	-	-	-	16.463.486.498.008
Tiền gửi của khách hàng	-	-	8.373.798.811.339	5.715.372.588.070	7.800.512.800.185	10.705.512.272.755	1.145.789.063.731	72.500.000	33.741.058.036.080	-	-	203.000.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	203.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.943.858.146.269	948.334.646.671	155.615.684.000	9.292.260.283	4.675.000.000	-	-	-	-	4.061.775.737.223
Các khoản nợ khác	-	1.313.509.731.687	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.313.509.731.687
Tổng nợ phải trả	-	1.424.806.119.441	25.659.505.742.067	8.663.707.234.741	7.956.270.217.758	10.725.207.125.260	1.150.464.063.731	72.500.000	55.880.033.002.998			
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	4.911.880.899.218	3.780.685.316.099	(12.240.260.788.053)	(2.774.929.586.186)	(873.128.947.942)	(4.567.326.209.930)	2.724.056.985.864	13.231.221.396.601	4.192.199.065.671			
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	708.531.719.006	-	-	-	-	-	-	708.531.719.006	-	-	708.531.719.006
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	4.911.880.899.218	4.489.217.035.105	(12.240.260.788.053)	(2.774.929.586.186)	(873.128.947.942)	(4.567.326.209.930)	2.724.056.985.864	13.231.221.396.601	4.900.730.784.677			

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

41. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro khi Ngân hàng không đủ khả năng để thực hiện đúng những cam kết tài chính hàng ngày hoặc để đáp ứng nhu cầu rút tiền trước hạn của khách hàng, dẫn đến tổn thất cho Ngân hàng do tăng chi phí kinh doanh, mất uy tín hoặc mất khả năng thanh toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản là việc Ngân hàng xây dựng và áp dụng các biện pháp, cách thức phòng ngừa và ứng phó với các trường hợp rủi ro thanh khoản; duy trì một mức thanh khoản hợp lý, để bảo đảm có thể thực hiện được đầy đủ các cam kết tài chính của Ngân hàng trong điều kiện kinh doanh bình thường.

Để đảm bảo khả năng thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng nguồn vốn huy động, kiểm soát tỷ lệ huy động từ nhóm khách hàng có tiền gửi lớn trên tổng số dư huy động; duy trì một lượng tài sản Có có khả năng thanh khoản cao để có thể đáp ứng mọi nghĩa vụ thanh toán tại bất cứ thời điểm nào. Ngoài vốn khả dụng bao gồm toàn bộ tiền mặt, tiền gửi thanh toán, Ngân hàng còn duy trì một phần nhất định tài sản Có là các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao làm nguồn dự phòng thanh khoản như trái phiếu chính phủ, trái phiếu do các tổ chức tín dụng lớn phát hành.

Ngân hàng thực hiện đo lường, kiểm soát rủi ro thanh khoản thông qua đo lường, kiểm soát trạng thái mất cân đối về kỳ hạn của dòng tiền ra và dòng tiền vào (chênh lệch thanh khoản); đo lường, kiểm soát các tỷ lệ thanh khoản bao gồm các tỷ lệ theo quy định nội bộ và các tỷ lệ về khả năng chi trả, các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Việc đo lường, kiểm soát, giám sát và báo cáo rủi ro thanh khoản được thực hiện hàng ngày.

Trạng thái mất cân đối thanh khoản được xác định dựa trên thời gian đáo hạn của các tài sản Có và tài sản Nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc; huy động không kỳ hạn từ khách hàng; tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được xếp loại đáo hạn trong vòng 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được xếp loại đáo hạn trong vòng 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay có kỳ hạn các TCTD; các khoản huy động có kỳ hạn, cho vay tổ chức kinh tế và cá nhân; các khoản vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Trên thực tế, đối với các khoản cho vay, thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do khách hàng trả nợ trước hạn hoặc gia hạn khoản vay. Đối với các khoản huy động, thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do khách hàng rút tiền trước hạn hoặc quay vòng tiền gửi;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần; khoản mục tài sản cố định được xem là khoản đầu tư dài hạn được xếp loại vào thời gian đáo hạn trên 5 năm;
- ▶ Thời gian đến hạn của Tài sản Có khác và Tài sản Nợ khác đưa về kỳ đáo hạn tương ứng với thời gian đáo hạn thực tế của các khoản phải thu và các khoản phải trả.

Các chứng khoán kinh doanh được phân loại đến 1 tháng do Ngân hàng có dự định bán ra trong thời gian ngắn hạn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá mặc dù các chứng khoán này có thời hạn từ 1 đến 15 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TC/TTD

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Dưới 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	158.453.732.685	-	-	-	-	158.453.732.685
Tiền gửi tại NHNN	-	-	851.829.819.833	-	-	-	-	851.829.819.833
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	3.635.400.000	-	10.773.431.098.061	3.000.000.000.000	-	-	-	13.777.066.498.061
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	6.414.851.265.790	-	-	-	-	6.414.851.265.790
Cho vay khách hàng (*)	4.845.237.136.349	63.008.362.869	828.726.055.420	2.089.971.000.809	4.727.396.420.279	2.997.315.627.115	7.290.188.565.420	22.841.843.168.261
Mua nợ (*)	-	194.037.811.111	-	-	-	-	-	194.037.811.111
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	418.000.000.000	200.618.557.978	3.463.447.155.423	5.462.877.261.057	2.766.493.031.180	12.311.436.005.638
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	131.015.873.990	131.015.873.990
Tài sản Có khác (*)	-	-	3.072.905.071.126	-	-	-	18.792.822.174	3.091.697.893.300
Tổng tài sản	4.848.872.536.349	257.046.173.980	22.518.197.042.915	5.290.589.558.787	8.190.843.575.702	8.460.192.888.172	10.206.490.292.764	59.772.232.068.669
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	14.452.942.172.213	2.000.000.000.000	10.544.325.795	-	-	16.463.486.498.008
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.409.964.823.039	6.625.318.944.982	18.559.912.704.328	1.145.789.063.731	72.500.000	33.741.058.036.080
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	203.000.000	-	-	-	-	203.000.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.907.678.646.269	984.514.146.671	164.907.944.283	4.675.000.000	-	4.061.775.737.223
Các khoản nợ khác	-	-	1.313.509.731.687	-	-	-	-	1.313.509.731.687
Tổng nợ phải trả	-	-	26.084.298.373.208	9.609.833.091.653	18.735.364.974.406	1.150.464.063.731	72.500.000	55.580.033.002.998
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4.848.872.536.349	257.046.173.980	(3.566.101.330.293)	(4.319.243.532.866)	(10.544.521.398.704)	7.309.728.824.441	10.206.417.792.764	4.192.199.065.671

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCĐD

42. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Quản lý rủi ro tín dụng là quá trình xây dựng và thực thi các chiến lược, các chính sách quản lý và kinh doanh tín dụng nhằm đạt được mục tiêu an toàn, phát triển bền vững, tăng cường các biện pháp phòng ngừa, hạn chế và giảm thiểu nợ xấu, nợ quá hạn trong kinh doanh tín dụng, từ đó tăng doanh thu, giảm chi phí và nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động kinh doanh trong ngắn hạn và dài hạn của Ngân hàng.

Ngân hàng đã triển khai mô hình tổ chức, hoạt động kinh doanh theo định hướng tách biệt giữa chức năng kinh doanh, chức năng hỗ trợ và chức năng quản lý rủi ro, thể hiện ở việc hình thành các Khối Ngân hàng doanh nghiệp, Khối Ngân hàng bán lẻ (front office), Khối Tác nghiệp (back office) và Khối Quản lý rủi ro (middle office).

Với đặc thù mô hình quản lý rủi ro là tập trung, chính sách quản lý rủi ro tín dụng tập trung tại Hội sở chính nhằm tạo sự nhất quán giữa định hướng phát triển kinh doanh/khách hàng với định hướng/chính sách về quản lý rủi ro.

Các chính sách về quản lý rủi ro tín dụng bao gồm: Chính sách đa dạng hóa tín dụng (các giới hạn tín dụng theo ngành hàng, khu vực, loại tiền, kỳ hạn, sản phẩm tín dụng, tỷ lệ an toàn...); Thẩm quyền phê duyệt; Quy trình, thủ tục cấp tín dụng; Hệ thống xếp hạng tín dụng; Chính sách về tài sản bảo đảm; Phân loại và kiểm soát nợ xấu; Kiểm tra và giám sát khoản vay.

Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng thí điểm hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với Khách hàng Doanh nghiệp, Khách hàng Cá nhân và Hộ Kinh doanh, Khách hàng là các Tổ chức tín dụng (FI). Việc áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ là một cơ sở để Ngân hàng đánh giá mức độ tín nhiệm của khách hàng, đồng thời là một công cụ giúp Ngân hàng phân loại khách hàng để có chính sách phù hợp với từng nhóm khách hàng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Việc thẩm định tài sản đảm bảo cũng đang dần hoàn thiện theo cơ chế tập trung, theo đó Hội sở chính đưa ra phương pháp và cơ sở định giá thống nhất trong toàn hệ thống và thực hiện cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá tài sản đảm bảo của các đơn vị kinh doanh.

Công tác giám sát tín dụng cũng được triển khai hàng ngày với công cụ theo dõi và giám sát nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

Các giới hạn và công cụ quản lý rủi ro tín dụng

- ▶ Tỷ lệ Cho vay trung dài hạn trên Tổng dư nợ tín dụng;
- ▶ Tổng Dư nợ cho vay từ Tổng nguồn vốn huy động;
- ▶ Giới hạn tín dụng cho một ngành, sản phẩm, loại tiền tệ hoặc theo khu vực;
- ▶ Giới hạn tín dụng đối một Khách hàng và một nhóm Khách hàng;
- ▶ Các tỷ lệ Nợ quá hạn, Nợ xấu trên Tổng dư nợ, trên Dư nợ theo ngành hàng, sản phẩm, nhóm khách hàng...;
- ▶ Tuân thủ các giới hạn tín dụng theo quy định của Pháp luật và của chính Ngân hàng đối với các nhu cầu vốn không được cấp tín dụng; những trường hợp không được cấp tín dụng và những trường hợp hạn chế cấp tín dụng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

- ▶ Thẩm quyền phê duyệt tín dụng của từng cá nhân và tập thể (Hội đồng tín dụng, Ủy ban tín dụng và Đầu tư);
- ▶ Các tiêu chí đối với yêu cầu thẩm định cấp tín dụng của Ngân hàng;
- ▶ Các công cụ đo lường, mô hình đánh giá rủi ro và mức độ tổn thất có thể xảy ra mà Ngân hàng có thể chấp nhận được...;
- ▶ Các giới hạn và yêu cầu khác về quản lý rủi ro tín dụng do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) quy định hoặc theo yêu cầu của Hội đồng Quản trị.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Đã giảm giá	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	13.273.431.098.061	-	-	13.273.431.098.061
Cho vay các TCTD khác	500.000.000.000	3.635.400.000		503.635.400.000
Chứng khoán kinh doanh	6.414.851.265.790			6.414.851.265.790
Cho vay khách hàng	17.933.597.669.043		4.908.245.499.218	22.841.843.168.261
Mua nợ		194.037.811.111		194.037.811.111
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.810.600.583.158			10.810.600.583.158
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	224.000.000.000		1.276.835.422.480	1.500.835.422.480
Tài sản có khác	3.091.697.893.300			3.091.697.893.300

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản Nợ nhóm 1 theo quy định Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

Loại tiền tệ	31/12/2020	31/12/2019
USD	23.075,00	23.180,00
EUR	28.453,50	25.985,00
GBP	31.550,50	30.414,50
SGD	17.492,50	17.195,50
JFY	224,24	213,07

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

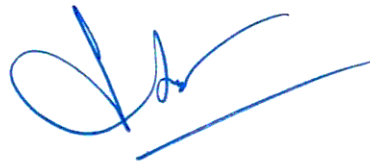
44. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính.



Cao Nam Giang
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 07 năm 2021

Người phê duyệt



Nguyễn Quỳnh Anh
Kế toán trưởng

Người lập



Vương Thị Ngọc Lan
TP. Kế toán tài chính

